

KHÁI NIỆM CHỨNG CỨ TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ: NHÌN TỪ GÓC ĐỘ LỊCH SỬ VÀ LUẬT SO SÁNH

*Nguyễn Văn Du**

Con đường nhận thức về hoạt động tố tụng hình sự có nhiều dấu ấn thăng trầm của lịch sử, từ điểm bắt đầu sơ khai đến giai đoạn hình thành những quy tắc đặc trưng, có sự kế thừa, học hỏi và từng bước hoàn thiện. Cùng với các điều kiện lịch sử nói chung, cũng như nhân tố đặc thù của mỗi quốc gia nói riêng, các hình thức tố tụng hình sự đều có sự phân chia khác nhau, nhưng để tiến hành tố tụng nhằm xác định các sự kiện có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án, thì phương tiện quan trọng nhất để sử dụng trong quá trình tiến hành tố tụng hình sự của tất cả các hình thức tố tụng đó chính là chứng cứ.

Vậy chứng cứ được hiểu là gì? Xưa nay, giới học thuật và các nhà hoạt động thực tiễn đã đề cập rất nhiều những vấn đề liên quan đến khía cạnh lý luận về khái niệm chứng cứ, gắn kết lý luận đó một cách chặt chẽ với hoạt động chứng minh trong vụ án hình sự. Đây là điểm bắt đầu để xem xét bản chất của vấn đề chứng minh – tức là việc sử dụng các chứng cứ để làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án hình sự. Khoản 1, Điều 64 của Bộ luật Tố tụng Hình sự Việt Nam (BLTTHSVN) được thông qua ngày 26/11/2003 quy định khái niệm chứng cứ như sau:

“Chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định mà cơ quan điều tra, viện kiểm sát và tòa án dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án”.

Để có thể hiểu một cách sâu sắc khái niệm này, chúng tôi muốn trở về cội nguồn lịch sử của sự phát triển lý luận chứng cứ trong luật tố tụng hình sự và tiếp cận khái niệm chứng cứ dưới góc độ luật so sánh liên quan đến tính kế thừa và phát triển từ hình thức tố tụng buộc tội mà hệ thống các chứng cứ được hình thành dưới sự ảnh hưởng rất lớn của các quan điểm tôn giáo bao gồm: các lời tuyên thệ, tranh luận tay đôi và các dụng cụ tra tấn nhục hình khác nhau; rồi tố tụng xét hỏi, tố tụng tranh tụng; tố tụng hỗn hợp và quan niệm về chứng cứ ở nước ta hiện nay (quy định tại khoản 1, Điều 64 BLTTHSVN) với các thuộc tính cơ bản: tính khách quan, tính liên quan và tính hợp pháp. Bên cạnh đó, trong mỗi một hệ thống pháp luật (châu Âu lục địa, Luật Anh – Mỹ hay hệ thống luật hỗn hợp) khi nghiên cứu về khái niệm chứng cứ, chúng ta có thể nhận ra những điểm tương đồng và những điểm khác biệt phản ánh về chứng cứ thể hiện về quan niệm nhân sinh quan, đạo đức, tôn giáo, đời sống kinh tế xã hội của mỗi hình thức tố tụng hình sự, từ đó có thể đối chiếu so sánh về khái niệm chứng cứ trong BLTTHSVN hiện nay và để xuất một khái niệm mới về chứng cứ với những đặc điểm ưu việt của nó.

1. Quan niệm về chứng cứ trong lịch sử tố tụng hình sự cổ đại

Tố tụng buộc tội (tố cáo) xuất hiện trong thời kỳ lịch sử cổ đại (phản ánh đậm nét ở Luật tố tụng La Mã) được thực hiện theo nguyên tắc: “không có nguyên cáo thì không có quan tòa”¹. Trong hình thức tố tụng cổ này quan niệm về chứng cứ không phải là những sự kiện, tình tiết nhằm để chứng minh

* Thạc sỹ Luật học, Chánh án TAND Thị xã Bắc Ninh

¹ Lý luận chứng cứ trong pháp luật Xô Viết, 1967. Tr.381

chân lý theo đúng nghĩa của nó mà là niềm tin của quan tòa vào tính đúng đắn hoặc hợp lý của một người nào đó tham gia cuộc tranh luận tại công đường. Việc khẳng định tính hợp lý (phù hợp) ở kiểu tố tụng này tương ứng với mức độ nhận thức của con người ở giai đoạn đó, dựa trên cơ sở tín ngưỡng, thậm chí là mê tín². Vì vậy, lời thề, ý trời được coi là chứng cứ quan trọng để xét xử tội phạm hình sự. Đương nhiên khái niệm chứng cứ không được ghi nhận trong Luật mà chỉ tồn tại trong niềm tin vào thần linh và quan điểm tôn giáo là sự kiểm chứng duy nhất tính khách quan của loại chứng cứ này.

Vào thế kỷ thứ 13 ở Pháp, thế kỷ thứ 16 ở Đức và một số nước châu Âu, hình thức tố tụng thẩm vấn được hình thành, phát triển. Tố tụng này cũng xuất hiện lần đầu tiên trong pháp luật La Mã và biến mất cùng với sự sụp đổ của đế chế La Mã. Dưới ảnh hưởng của tòa án thiên chúa giáo (thế kỷ thứ XIII ở Pháp), tố tụng thẩm vấn "inquisitoire" – sự thẩm tra, thẩm vấn xuất hiện trở lại³. Đây là sự khởi nguồn của tố tụng viết – các bên cung cấp chứng cứ phải thông báo cho nhau biết. Khác với tố tụng hình sự ở Việt Nam hiện nay chỉ tại phiên tòa mới có quá trình xét hỏi và tranh luận. Theo hình thức tố tụng này, chứng cứ được hiểu là sự đệ trình của một cơ quan tố cáo – cụ thể là người đại diện cho cơ quan tố cáo xuất trình cho tòa án những chứng cứ để chứng minh cho sự tố cáo của mình nhằm duy trì sự tố cáo. Từ thời sơ khai này, cách hiểu về chứng cứ đã tồn tại với tính chất là phương tiện để chứng minh cho sự tố cáo của cơ quan tố cáo⁴. Đây là nền tảng cơ bản sau này liên quan đến quy định nghĩa vụ chứng minh thuộc về cơ quan tiến hành tố tụng hình sự.

Nghiên cứu về nhà nước pháp quyền, một hình thức tổ tụng nữa xuất hiện và phát triển từ tố tụng buộc tội được duy trì, phát triển cho tới ngày nay và được xem là một hệ thống tố tụng chủ yếu, cũng khá đặc trưng đó là hình thức tố tụng tranh tụng được phổ biến rộng rãi nhất trong các nước theo hệ thống pháp luật Anh – Mỹ. Hình thức này xuất hiện đầu tiên ở Hy Lạp cổ đại, sau đó du nhập vào La Mã với tên gọi là "thủ tục hỏi đáp liên tục" (Procédure des questions pépétuelle). Hình thức này xuất hiện dưới thời xã hội du mục cùng với việc dùng sức mạnh để tranh giành quyền lực, khi đó hai đối thủ đánh nhau bằng tay chân và súng đạn, vũ khí... Rồi từ đó được áp dụng vào trong phiên tòa nhưng thay súng đạn bằng biện hộ, biện lý, trạng sư, luật sư... Theo hình thức tố tụng này, người đại diện cơ quan công tố có trách nhiệm thu thập chứng cứ và trình bày chứng cứ trước tòa để buộc tội. Ngay từ thời kỳ đầu hình thành, hình thức tố tụng này đã rất coi trọng tranh luận bằng lời nói công khai, trực tiếp tại tòa. Vì vậy, nhiều tài liệu, chứng cứ viết được coi là chứng cứ rất quan trọng trong tố tụng thẩm vấn thì trong tố tụng tranh tụng lại không được coi là chứng cứ. Để làm rõ vấn đề liên quan đến tài liệu đó, thông thường người viết tài liệu này được mời tham gia tố tụng và trực tiếp trình bày tại tòa. Như vậy, chứng cứ được hiểu là phương thức một bên chứng minh trước tòa là mình đúng. Tức là bên nào thuyết phục được tòa án là họ có sự thật sẽ là bên thắng kiện trong tố tụng tranh tụng chứ không phải bên vốn có sự thật ấy.

Ở Việt Nam nghiên cứu dưới góc độ lịch sử luật pháp, từ thời kỳ Hùng Vương – nhà nước Văn Lang, Âu Lạc – thời kỳ hệ thống pháp luật chưa được hình thành đến thời kỳ Lý Trần Hồ (thế kỷ thứ 11 đến đầu thế kỷ 15), và dấu ấn quan trọng của pháp luật đặt vào thời kỳ nhà Lê với sự ra đời của Bộ luật Hồng Đức (năm 1483) – Bộ luật thành văn hoàn chỉnh nhất trong lịch sử lập pháp với sự kết hợp sáng tạo pháp luật Trung Quốc và

² Luật La Mã cổ đại

³ Nhà pháp luật Việt Pháp, một số nội dung của nguyên tắc tố tụng xét hỏi và tranh tụng, kỷ yếu hội thảo, ngày 18/1/2002

⁴ Cơ quan tố cáo này còn được gọi là Viện kiểm sát hay Viện công tố

phong tục tập quán Việt Nam. Dưới thời Lê Trung Hưng với sự ra đời của Bộ “Quốc triều khám tụng điều lệ” hay còn gọi là Quốc triều Từ Tụng điều lệ (năm 1777), Bộ luật Tố tụng đầu tiên của Việt Nam với các quy định về vấn đề chứng minh để giải quyết vụ án đã xuất hiện lần đầu tiên trong bộ luật này. Sau này có Bộ Hoàng Việt Luật lệ năm 1815, Bộ Hồng Đức thiên chính thư, Thiên Nam dư hạ tập, Lịch triều hiến chương loại trí,... các sách án lệ Bắc Việt (1932-1936), án lệ Trung Việt... Chúng tôi thấy mặc dù các quy phạm hướng dẫn chưa được chú ý, các chế tài cực kỳ nghiêm khắc như dùng xuy, trượng, đồ được áp dụng khá phổ biến nhưng qua đó hình thức tố tụng đã được hình thành. Có thể nói vào thời kỳ trước năm 1945 ở Việt Nam, chứng cứ được thể hiện cơ bản ở lời khai, lời thừa nhận của bị cáo với việc chứng minh trong các vụ án bằng hình thức tra khảo, nhục hình... Nghĩa vụ chứng minh được trao cho hệ thống các quan lại từ cấp làng, xã cho đến triều đình nhà vua thực hiện. Tuy áp dụng các chế tài hết sức hà khắc nhưng các quy định về tố tụng để thể hiện rõ việc thu thập chứng cứ để chứng minh hành vi phạm tội thuộc về cơ quan công quyền. Đây là điểm thể hiện sự kế thừa trong quy phạm định nghĩa về chứng cứ trong tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành.

2. Khái niệm chứng cứ dưới góc độ Luật so sánh

Cùng với sự phát triển của khoa học Luật Tố tụng Hình sự, ở mỗi quốc gia, theo từng truyền thống pháp luật vấn đề chứng cứ luôn luôn được đặt ra với ý nghĩa xuyên suốt quá trình chứng minh, tuy nhiên đây cũng là một vấn đề rất phức tạp và chịu ảnh hưởng bởi đặc trưng của từng hệ thống pháp luật cũng như kỹ thuật lập pháp. Nghiên cứu về Bộ luật Tố tụng Hình sự của nhiều quốc gia trên thế giới chúng tôi thấy: có những nước xây dựng một đạo luật riêng về chứng cứ chẳng hạn như Mỹ, Úc; nhiều nước đưa khái niệm chứng cứ vào Bộ luật Tố tụng Hình sự như Nga, Trung Quốc...; có những nước không

đưa khái niệm chứng cứ vào trong Bộ luật Tố tụng Hình sự mà chỉ quy định những quy phạm xác minh chứng cứ chẳng hạn như Nhật... Tuy nhiên, cách hiểu về khái niệm chứng cứ dù ở cách quy định này hay cách quy định khác cũng có những điểm khá thống nhất khi xác định mọi sự thật chứng minh tính chân lý của vụ án đều là chứng cứ, trách nhiệm chứng minh thuộc về cơ quan tiến hành tố tụng hình sự.

2.1. Chứng cứ theo quan điểm của Hệ thống luật Anh – Mỹ

Hệ thống Luật Anh – Mỹ với tư cách là hệ thống điển hình của Luật án lệ, các quy định của pháp luật chủ yếu được hình thành thông qua quá trình xét xử tại Tòa án và các phán quyết của Thẩm phán. Theo truyền thống này, tố tụng tranh tụng được coi là hình thức tố tụng đặc thù trong quá trình xét xử tại Tòa án, vì vậy nguyên tắc đảm bảo sử dụng việc kiểm tra chéo (Crossexamination), đối chất để xác định tính chính xác, có căn cứ của chứng cứ được đặc biệt coi trọng. Theo đó, trong quá trình xét xử, tòa án đóng vai trò là người trọng tài quan sát các bên tranh tụng, bảo đảm quyền tranh tụng trước tòa cho cả bên buộc tội (Công tố viên) và bên gỡ tội (các luật sư bào chữa). Việc đánh giá chứng cứ để đưa ra phán quyết cuối cùng dựa trên những tiêu chí hợp lệ của chứng cứ do pháp luật quy định. Đặc trưng này là cơ sở cho việc quy định một khái niệm chứng cứ khá rộng và bao quát. Theo quy định tại Điều 141 Luật chứng cứ Liên Bang (Federal rules of evidence), khái niệm chứng cứ được định nghĩa như sau:

“Chứng cứ là những gì mà hàm chứa trong nó sự tồn tại của bất cứ một sự thực nào mà bản thân sự hàm chứa đó có ảnh hưởng tới việc xác định được một hành động hơn hoặc kém hơn”⁵.

⁵ Federal rules of evidence – With advisory Committee Notes and legislative History, Christopher B. Mueller; Laird C. Kirkpatrick, edition 1997.

Hoặc theo Luật chứng cứ của Úc, chứng cứ được hiểu là những gì được dùng để chứng minh sự tồn tại của một tình tiết thực tế nào đó trong các vụ án hình sự. Các sự kiện, tài liệu được sử dụng làm chứng cứ phải được thu thập, kiểm tra, đánh giá theo trình tự, thủ tục và những nguyên tắc nhất định theo quy định của Luật chứng cứ⁶.

Như vậy, theo truyền thống Luật Anh – Mỹ chứng cứ được hiểu là tất cả những gì được sử dụng trong việc chứng minh sự thật hoặc bác bỏ một vấn đề trong vụ án mà có ảnh hưởng đến sự có tội hoặc vô tội của bị can, bị cáo. Xem xét về bản chất của khái niệm chứng cứ trong hệ thống án lệ, chúng tôi thấy khái niệm này thể hiện việc ưu tiên chứng cứ miệng hơn chứng cứ viết, lời khai của người làm chứng và của bị can, bị cáo được kiểm tra, đối chất với sự có mặt của thẩm phán và hội đồng xét xử (bồi thẩm đoàn) nhằm xác định hành vi phạm tội có xảy ra hay không, ai là người thực hiện hành vi phạm tội đó.

2.2 Quan điểm về chứng cứ trong hệ thống tố tụng xét hỏi

Một đặc trưng cơ bản của tố tụng xét hỏi thể hiện sự can thiệp của nhà nước vào hoạt động tố tụng rất rõ. Trước khi xét xử, các cơ quan điều tra, truy tố đã phải điều tra, thu thập chứng cứ và sau khi hồ sơ được chuyển sang cho toà án thì toà án lại phải dành thời gian để nghiên cứu, đánh giá chứng cứ chuẩn bị cho việc xét xử. Các quy định về chứng cứ, chứng minh nhìn chung được quy định cụ thể trong Bộ luật Tố tụng Hình sự. Tuy nhiên, khái niệm chứng cứ và cách hiểu về chứng cứ cũng có những đặc thù riêng, chẳng hạn:

Trong Bộ luật Tố tụng Hình sự Pháp, khái niệm chứng cứ không được quy định thành một quy phạm định nghĩa, một điều luật cụ thể. Trong mỗi giai đoạn tố tụng hình sự liên quan tới việc truy tìm của cảnh sát, việc điều tra hoặc giai đoạn xét xử, các

chứng cứ khác nhau đã được quy định rõ. Các loại chứng cứ được xác định là:

- Sự thừa nhận (aveu);
- Việc làm chứng, đây là loại chứng cứ được thu thập bởi cuộc điều tra (enquête) hoặc lấy lời khai;
- Chứng cứ viết: các tài liệu giấy tờ tạo nên một cấu thành tội phạm cụ thể, ví dụ như giấy tờ giả mạo, hoặc một hành vi đe dọa bằng giấy tờ, thư từ; các biên bản do cảnh sát thiết lập thông qua giai đoạn điều tra ban đầu sẽ có giá trị chứng minh; các thư từ cá nhân cũng có thể được sử dụng làm chứng cứ; các chứng cứ về hợp đồng;

- Kết luận giám định: quá trình chứng minh trong tố tụng hình sự đôi khi người ta phải sử dụng các kiến thức kỹ thuật của chuyên gia để kết luận về một vấn đề (ví dụ: giám định tâm thần, kế toán tài chính, hoá học, vật lý, độc tố...). Giám định có tầm quan trọng đặc biệt, do vậy nó phải tuân theo một số nguyên tắc nhất định:

- Suy đoán và các dấu vết.

Như vậy, tố tụng hình sự Pháp mặc dù không quy định một khái niệm chứng cứ nhưng các điều luật trong Bộ luật Tố tụng Hình sự Pháp đã dẫn chiếu một cách cụ thể các loại chứng cứ và các phương thức để xác định chứng cứ, điều này cũng thể hiện việc đề cao quyền của thẩm phán ở thủ tục xét hỏi trong tố tụng hình sự của Pháp – một trong những đặc trưng cơ bản của thủ tục tố tụng này.

Khác với Pháp, trong Bộ luật Tố tụng Hình sự Liên bang Nga khái niệm chứng cứ được quy định cụ thể tại Điều 74 với hai quy phạm trong một điều luật, một là quy phạm định nghĩa: “Chứng cứ trong vụ án hình sự là bất kỳ những gì mà toà án, kiểm sát viên, dự thẩm viên, nhân viên điều tra ban đầu căn cứ vào đó theo thủ tục do Bộ luật này quy định để xác định có hay không có những tình tiết phải chứng minh trong quá trình tố tụng đối với vụ án, cũng như những tình tiết khác có ý nghĩa đối với vụ án”. Hai là, quy phạm xác định nguồn chứng cứ: chứng cứ bao gồm: lời

⁶ “Cross on Evidence”, David Byrne QC & i.D Heyden, 3rd Australian Edition, Butterworths 1986

khai của những người bị tình nghi, bị can; lời khai của người bị hại, người làm chứng; kết luận và lời khai của người giám định; vật chứng; biên bản các hoạt động điều tra và xét xử; những tài liệu khác⁷. Chúng tôi cho rằng, cách quy định này tương đối giống với quy định hiện hành về chứng cứ trong Bộ luật Tố tụng Hình sự Việt Nam.

3. Quan điểm về chứng cứ trong tố tụng hình sự ở nước ta hiện nay

Nhìn từ góc độ đối sánh trong hệ thống pháp luật của các quốc gia khác nhau, quan điểm về chứng cứ nhìn chung tương đối đồng nhất. Quan điểm tương tự về chứng cứ như quan điểm của các quốc gia trên thế giới chúng ta có thể tìm thấy trong hệ thống pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam. Cụ thể, với những quy định tại Điều 64 BLTTHSVN sửa đổi năm 2003. Theo khái niệm này, chứng cứ phải bảo đảm những thuộc tính sau:

- Tính khách quan: chứng cứ phải là những gì có thật. Những gì có thật được hiểu là những sự vật, hiện tượng đã xảy ra, đã tồn tại trong thế giới khách quan, phản ánh đúng thực tế khách quan. Chứng cứ tồn tại khách quan, không phụ thuộc vào ý thức chủ quan của con người, những gì chỉ do con người tưởng tượng, phỏng đoán hoặc các sự vật, hiện tượng đã bị làm sai lệch, không phản ánh đúng thực tế khách quan thì không phải là chứng cứ. Chứng cứ là phương tiện để xác định sự thật của vụ án. Vì vậy, muốn xác định được sự thật khách quan thì chứng cứ phải đảm bảo tính khách quan.

- Tính liên quan: tính liên quan của chứng cứ được thể hiện trong mối liên hệ giữa chứng cứ với những vấn đề cần chứng minh trong vụ án. Nếu một sự vật, hiện tượng trực tiếp hay gián tiếp xác định tình tiết này hay tình tiết khác của đối tượng chứng minh thì sự vật, hiện tượng đó có liên quan đến vụ án. Không phải mọi sự vật, hiện tượng có thật nào cũng trở thành chứng cứ

trong vụ án, chỉ có những gì “*mà các cơ quan điều tra, viện kiểm sát và toà án dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội cũng như các tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án*” mới liên quan đến vụ án và có thể là chứng cứ trong vụ án.

- Tính hợp pháp: tính hợp pháp là thuộc tính về hình thức của chứng cứ. Chứng cứ phải được thu thập theo trình tự luật định. Không chỉ đảm bảo tính hợp pháp về trình tự thu thập, nói đầy đủ hơn, tính hợp pháp của chứng cứ còn thể hiện ở chỗ chứng cứ phải được thu thập từ những phương tiện chứng minh theo luật định và quá trình chứng minh đó phải được những người có thẩm quyền tiến hành theo đúng những quy định của pháp luật. Luật nghiêm cấm những việc làm trái pháp luật có thể ảnh hưởng đến giá trị chứng minh và giá trị pháp lý của chứng cứ như bực cung, mớm cung, dùng nhục hình v.v.

Bất kỳ một sự vật, hiện tượng nào chỉ khi đảm bảo đầy đủ ba thuộc tính trên mới được coi là chứng cứ. Để xác định chứng cứ khoản 2 Điều 64 BLTTHS sửa đổi quy định cụ thể là:

“*Chứng cứ được xác định bằng:*

a) *Vật chứng;*

b) *Lời khai của người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo;*

c) *Kết luận giám định;*

d) *Biên bản về hoạt động điều tra, xét xử và các tài liệu, đồ vật khác.”*

Chính từ việc xác định nguồn chứng cứ theo quy định tại khoản 2, Điều 64 BLHSVN hiện nay dẫn đến những cách hiểu rất khác nhau. Có quan điểm cho rằng, khái niệm chứng cứ có hai ý nghĩa: Chứng cứ là những sự kiện chứng minh, đồng thời chứng cứ cũng là phương tiện chứng minh (nguồn thông tin về sự kiện)⁸. Quan điểm đó không

⁷ Bộ luật Tố tụng Hình sự Liên bang Nga, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện khoa học kiểm sát – Phụ trương Thông tin Khoa học pháp lý 2002.

⁸ Những vấn đề lý luận về luật hình sự, tố tụng hình sự và tội phạm học – Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam – Viện thông tin khoa học xã hội – 1982 – Tr. 124.

phân biệt khái niệm chứng cứ với khái niệm phương tiện chứng minh.

Quan điểm khác thì cho rằng xuất phát từ quy định tại Điều 64 BLTTHSVN với 2 nội dung cơ bản: Một là khái niệm chứng cứ với các thuộc tính của chứng cứ, hai là quy định về nguồn chứng cứ. Xét về kỹ thuật lập pháp khoản 1 quy định “chứng cứ là...” khoản 2 lại quy định “chứng cứ được xác định bằng...” thực chất đây là sự cụ thể hoá và giải thích khái niệm, tuy nhiên điều này dễ dẫn đến sự nhầm lẫn giữa hai khái niệm chứng cứ với nguồn chứng cứ hoặc là sự đồng nhất tất cả từ *vật chứng*; *Lời khai của người làm chứng*, *người bị hại*, *nguyên đơn dân sự*, *bị đơn dân sự*, *người bị tạm giữ*, *bị can*, *bị cáo*; *Kết luận giám định*; *Biên bản về hoạt động điều tra*, *xét xử* và *các tài liệu khác* là chứng cứ. Nhiều người cho rằng chứng cứ được hiểu là những thông tin, sự kiện, hiện tượng đã được quy định, xác định là nguồn chứng cứ.

Nghiên cứu các quy định tại Điều 64 BLTTHSVN sửa đổi, chúng tôi cho rằng, mặc dù các quy định hiện hành đã thể hiện được vấn đề bản chất của chứng cứ và là căn cứ pháp lý cho việc điều tra, truy tố và xét xử các vụ án hình sự. Tuy nhiên, khái niệm này vẫn chịu ảnh hưởng khá nhiều bởi tư duy lập pháp của các nhà luật gia Xô Viết – tức là đi từ dấu hiệu cơ bản đến xem xét và xác định chứng cứ. Điều này đặt ra những khó khăn nhất định khi nhận thức về vấn đề chứng cứ – một vấn đề mà xưa nay chúng ta vẫn quan niệm là tương đối trừu tượng và khó hiểu. Vấn đề là ở chỗ, ngay trong tiềm thức của nhiều người, đôi khi chúng ta vẫn chưa thực sự rạch ròi trong cách hiểu về khái niệm mà vẫn đứng giữa danh giới của sự trùng lặp giữa khái niệm chứng cứ, khái niệm nguồn chứng cứ hay khái niệm phương tiện chứng minh. Với khái niệm hiện nay: “Chứng cứ là những gì có thật” bản thân sự khẳng định này khá chung chung. Xét về mặt bản chất, chứng cứ là những tình tiết, sự kiện có thật “*phản ánh sự thật khách quan*”, được dùng

để chứng minh tính chân lý của vụ án chứ không phải là “*sự thật khách quan*”. Chứng cứ tồn tại dưới những dạng vật thể khác nhau của thế giới vật chất, là những thứ mà người ta phải cảm được, nắm được như các giấy tờ, tài liệu, các vật chứng liên quan đến vụ án... Trong những trường hợp đặc biệt, chứng cứ có thể được lưu giữ trong trí nhớ của con người. Do đó chúng tôi cho rằng cần chính xác hơn, cụ thể hoá hơn khi đưa ra một quy phạm định nghĩa “những gì có thật” là chứng cứ. Hiểu một cách bản chất “Chứng cứ chính là những tình tiết, sự kiện có thật phản ánh sự thật khách quan”.

Liên quan đến nội hàm của khái niệm, tìm hiểu các công trình nghiên cứu tại Việt Nam về vấn đề này trong khoa học tố tụng hình sự, chúng tôi thấy tồn tại khá nhiều các quan điểm khác nhau.

Có quan điểm cho rằng, khái niệm chứng cứ hiện hành thể hiện sự vắng bóng rõ nét chủ thể của việc thu thập, đánh giá và sử dụng chứng cứ. Nếu chỉ quy định: “Các cơ quan điều tra, viện kiểm sát và toà án” là chủ thể của việc thu thập, đánh giá và sử dụng chứng cứ là chưa đủ, thiếu chủ thể trực tiếp và chủ yếu trong quá trình chứng minh là điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán...⁹. Bên cạnh đó, cũng có ý kiến đồng nhất về sự thiếu vắng chủ thể trong khái niệm định nghĩa nhưng tiếp cận ở một góc độ khác như: “Việc quy định tại khoản 1 Điều 64 Bộ luật Tố tụng Hình sự – “*Những gì có thật*” chỉ khi được cơ quan điều tra, viện kiểm sát và toà án dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội... mới được coi là chứng cứ, như vậy sẽ là chưa đầy đủ vì trong quá trình tiến hành tố tụng, không chỉ có cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng được sử dụng chứng cứ vào quá trình chứng minh, mà tất cả những người tham gia tố tụng cũng có quyền đưa ra chứng cứ, sử

⁹ Nguyễn Văn Dương, “Thu thập, đánh giá và sử dụng chứng cứ trong điều tra vụ án hình sự”, Luận án tiến sỹ luật học, - 2000.

dụng chứng cứ nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình, đảm bảo sự thật khách quan. Chúng tôi cho rằng, xét ở một khía cạnh nào đó những quan điểm này cũng có những điểm hợp lý của nó. Tại các điều luật khác trong Bộ luật Tố tụng Hình sự có quy định bị can, bị cáo, người bào chữa, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan... đều có quyền đưa ra chứng cứ để bảo vệ quyền lợi của mình. Điều này cho thấy nếu đưa thêm chủ thể gồm những người tham gia tố tụng vào khái niệm định nghĩa sẽ tạo sự bình đẳng hơn giữa người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng về quyền đưa ra chứng cứ để làm rõ sự thật của vụ án, đặc biệt trong bối cảnh mở rộng tranh tụng theo tinh thần cải cách tư pháp được đề cập một cách triệt để tại Nghị quyết số 08/NQ-TU ngày 2/1/2002: “Khi xét xử các tòa án phải đảm bảo cho mọi công dân bình đẳng trước pháp luật, thực sự dân chủ khách quan. Việc phán quyết của tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, những người có quyền và lợi ích hợp pháp để ra những bản án, quyết định đúng pháp luật có sức thuyết phục và trong thời hạn pháp luật quy định”. Nghiên cứu pháp luật của một số quốc gia khác trên thế giới về vấn đề này, chúng tôi thấy Luật Tố tụng Hình sự nhiều nước quy định: vai trò thu thập, đánh giá và sử dụng chứng cứ trong giai đoạn điều tra thuộc về cơ quan điều tra và cơ quan công tố, một số nước do thẩm phán thực hiện. Ở một số nước thì lại quy định luật sư được quyền thu thập chứng cứ, cụ thể là những bằng chứng ngoại phạm, những chứng cứ giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị can và thẩm tra nhân chứng trước tòa. Hầu hết các nước đều quy định bị can có quyền nhưng không có nghĩa vụ chứng minh. Tham khảo pháp luật tố tụng hình sự của các nước cũng như quy định của pháp luật tố tụng hình sự và thực tiễn xét xử tại

Việt Nam, chúng tôi cho rằng các quy định hiện hành của Việt Nam cũng tương đối đồng nhất với quan điểm về lý luận chứng cứ của các quốc gia khác trên thế giới. Lý luận chứng cứ trong tố tụng hình sự Việt Nam cũng không phủ nhận vai trò của những người tham gia tố tụng trong việc cung cấp chứng cứ để chứng minh, luật sư cũng có quyền thu thập chứng cứ để chứng minh bị can, bị cáo vô tội. Tuy nhiên, xuất phát từ tính đặc trưng của tố tụng hình sự là trách nhiệm chứng minh thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự. Vì vậy, chúng tôi cho rằng không cần thiết phải đưa thêm chủ thể là những người tham gia tố tụng vào quy phạm định nghĩa. Việc quy định chủ thể theo khái niệm hiện hành là đủ nhằm làm nổi bật việc sử dụng chứng cứ để chứng minh tính chân lý của vụ án và ra những quyết định đúng pháp luật và có sức thuyết phục thuộc về cơ quan tiến hành tố tụng hình sự. Bên cạnh đó, với quy định hiện hành nếu quy định chứng cứ là phương tiện để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội... cũng chưa thật sự chuẩn xác mặc dù thể hiện được mục đích chứng minh của chứng cứ. Tuy nhiên, chứng cứ là phương tiện để giải quyết đúng đắn vụ án còn tùy thuộc vào áp dụng luật có đúng không.

Từ những phân tích và lý giải nêu trên, theo chúng tôi sẽ khoa học và hợp lý hơn nếu tách nội dung Điều 64 BLTTHS sửa đổi thành hai điều luật cụ thể quy định về khái niệm chứng cứ và nguồn chứng cứ. Khái niệm chứng cứ cần cụ thể hoá và chuẩn xác hơn về nội hàm, nên chăng có sự sửa đổi cụ thể như sau:

“Chứng cứ trong vụ án hình sự là những tình tiết, sự kiện có thật phản ánh sự thật khách quan, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định mà cơ quan điều tra, viện kiểm sát và tòa án dùng làm căn cứ để chứng minh tính chân lý của vụ án”.